TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆTNAM**
TỈNH B **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 89/2019/DS-PT.
Ngày 13/8/2019.
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hà.
Các thẩm phán: - Ông Đặng Văn Quyết;
- Ông Bạch Đăng Thi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B***: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên.

Ngày 13/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2019/TLPT- DS ngày 23/5/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Toà án nhân dân huyện YT có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:115/2019/QĐ-PT ngày 04/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2019/QĐ-PT ngày 25/7/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn Phan, xã PX, huyện YT, tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (có mặt)
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn Đìa, xã TH, huyện YT, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Anh Đỗ Trọng N, sinh năm 1973 (vắng mặt).
Do chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975, là đại diện theo ủy quyền (có mặt).
Địa chỉ: Thôn Phan, xã PX, huyện YT, tỉnh B
- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Đìa, xã TH, huyện YT, tỉnh B.
- Anh Nguyễn Tiến H2, sinh năm 1993 (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Tiến M, sinh năm 1985 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng có hộ khẩu thường trú: Thôn Đìa, xã TH, huyện YT, tỉnh B

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà T: Ông Nguyễn Đình Huân- Văn phòng luật sư Nguyễn Đình Huân- Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt)

* *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị T - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại bản tự khai và các bản khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 03/10/2013 chị có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền là 704.700.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và hẹn đến ngày 29-10-2013 thì Bà T phải trả toàn bộ số nợ. Về lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm vay nợ. Mục đích Bà T vay tiền là để trả nợ cho Ngân hàng (Do trước đó vợ chồng Bà T vay tiền của Ngân hàng để làm ăn). Đến hạn trả nợ, chị đã đến nhà đòi nhiều nhưng Bà T không trả nợ cho chị, sau đó Bà T đi làm ăn xa nên chị không gặp trực tiếp Bà T để đòi nợ được. Nay chị khởi kiện yêu cầu vợ chồng Bà T, Ô H1 phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc 704.700.000đồng và tiền lãi 0,75%/tháng tính từ ngày 29/10/2013 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

* Tại bản tự khai, ý kiến ghi trong biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên bà đã nhiều lần vay tiền của gia đình Chị H. Cụ thể: Lần 1 là ngày 29-02-2013 âm lịch bà vay của Chị H số tiền 500.000.000 đồng, lần 2 ngày 14-4-2013 âm lịch vay 300.000.000 đồng, lần 3 vẫn cùng ngày 14-4-2013 âm bà ký vay hộ anh Nguyễn Văn Vĩnh số tiền 150.000.000 đồng, lần 4 ngày 03-10-2013 vay 30.000.000 đồng, tổng cộng cả 4 lần vay là 980.000.000 đồng. Lần 1 và lần 2 bà vay tổng số 800.000.000 đồng là để trả nợ cho ngân hàng (Do trước đó vợ chồng bà có vay nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YT để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình). Sau khi trả nợ ngân hàng xong, bà lại vay lại Ngân hàng số tiền trên và sử dụng số tiền vay của ngân hàng để chữa bệnh cho chị gái ruột của bà. Do Chị H nhiều lần đòi nợ nên bà đã trả cho Chị H được tổng số 865.650.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh vì toàn bộ giấy tờ trả nợ do Chị H giữ. Nay Chị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả 704.700.000 đồng thì bà đồng ý một mình bà sẽ trả Chị H số tiền trên nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà xin trả dần mỗi năm từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Về tiền lãi thì bà không đồng ý trả vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn không có tiền để trả lãi.

* Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T. Việc Bà T vay tiền của Chị H ông không trực tiếp tham gia mà chỉ nghe Bà T nói lại là có vay và nợ tiền của Chị H nhưng cụ thể vay và còn nợ bao

nhiêu thì ông không nắm được, ông chỉ nghe Bà T nói lại là còn nợ khoảng 200.000.000đồng. Về mục đích vay tiền thì Bà T có sử dụng một phần tiền vay vào việc chi tiêu và trả nợ của gia đình, phần còn lại thì Bà T cho người khác vay lại nhưng số lượng cụ thể như thế nào ông không nắm được. Nay Chị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả 704.700.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 0,75%/tháng tính từ ngày 29-10-2013 cho đến khi trả hết nợ thì quan điểm của ông là nếu Bà T còn nợ Chị H đúng số tiền như trên thì ông sẽ cùng Bà T trả nợ cho Chị H. Việc vay nợ của Chị H các con của ông không biết, không liên quan gì.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Toà án nhân dân huyện YT đã quyết định:

Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 207; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228, Điều 229; Điều 271; Điều 273; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 470; Điều 357; Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Mạnh H1 phải trả cho chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Trọng N số tiền gốc 704.700.000 đồng (Bẩy trăm linh bốn triệu bẩy trăm nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 29-10-2013 đến ngày 21-11-2018 là 321.167.000 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu một trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng cả gốc và lãi là 1.025.867.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày15/02/2019, bà Nguyễn Thị T là bị đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện YT.

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị T không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bà Nguyễn Thị T trình bày: Tổng số tiền bà vay của Chị H là 830.000.000đồng, đến nay bà đã thanh toán cho Chị H tổng số tiền 865.000.000đồng, bao gồm cả gốc và lãi. Bản án xác định bà nợ vợ chồng Chị H số tiền 704.700.000đồng và tiếp tục tính lãi là không có căn cứ, không khách quan. Việc vay nợ giữa bà và Chị H không liên quan gì đến chồng bà là Ô H1. Trong số tiền 704.700.000đồng có 150.000.000đồng là tiền bà cầm hộ anh V cho Chị H.

* Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Bà T, không đồng ý việc Bà T trình bày Bà T nhận tiền hộ anh V vì việc vay nợ giữa bà và Chị H không liên quan gì đến anh V. Giấy vay tiền là Bà T viết với chị, Bà T vay tiền của chị để đáo hạn Ngân hàng, sau khi đáo hạn vay tiền ngân hàng

Bà T lấy tiền vay ngân hàng để chữa bệnh cho chị gái Bà T. Chị đề nghị Ô H1 là chồng Bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cùng, không yêu cầu các con Bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cùng vì các con Bà T không liên quan.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Giấy vay tiền chỉ mình Bà T viết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Hùng chồng Bà T phải có trách nhiệm trả cho Chị H, Anh N là không có căn cứ. Giấy vay không có thỏa thuận lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc Bà T phải trả lãi là không có căn cứ. Đề nghị cho Bà T trả dần vì Bà T không có tài sản để thi hành. Đối với số tiền 150.000.000đồng nếu anh V không cầm thì không bao giờ anh V xác nhận cho Bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Không chấp nhận kháng cáo bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Trọng N số tiền gốc 704.700.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Trọng N vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho Chị H, ông Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Tiến H2, anh Nguyễn Tiến M, chị Nguyễn Thị H3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Đối với yêu cầu của Bà T đề nghị triệu tập anh V tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng vay tài sản là Bà T ký với bà H, anh V không ký, không liên quan gì tới anh V. Tại cấp sơ thẩm Chị H cũng xác nhận chị chỉ cho bà H vay, chị không liên quan gì đến anh V. Do vậy, anh V không liên quan gì trong việc vay nợ này.

[2].Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị T về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, đề nghị hủy án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án,

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thu thập chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng. Do vậy, không có căn cứ để hủy bỏ toàn bộ bản án theo yêu cầu kháng cáo của Bà T.

[2.2]. Quá trình giải quyết tại Tòa án, bà Nguyễn Thị T thừa nhận có vay của chị Nguyễn Thị H 4 lần với tổng số tiền là 980.000.000 đồng và đã trả được 865.650.000 đồng tuy nhiên tại phiên tòa Bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc bà đã trả cho Chị H số tiền nêu trên, phía Chị H cũng không thừa nhận. Chị H khởi kiện theo giấy vay tiền ngày 03/10/2013, Bà T xác nhận chữ ký và chữ viết là của bà.

[2.3].Việc Bà T trình bày Tòa án buộc chồng bà phải có nghĩa vụ trả nợ cùng, bà không đồng ý vì bà vay tiền Chị H, chồng bà là ông Nguyễn Văn H1 không hề hay biết nên. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Biên bản lấy lời khai ngày 14/ 01/ 2014 Ô H1 thừa nhận việc vợ ông là bà Nguyễn Thị T có nợ tiền chị Nguyễn Thị H, tuy nhiên số tiền nợ là bao nhiêu và dùng vào việc gì ông không được biết. Bà T có dùng tiền để trả nợ ngân hàng, nếu xác định được Bà T có nợ tiền Chị H thì Ô H1 đồng ý cùng trả nợ với Bà T. Xét thấy, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng, Bà T vay tiền Chị H mục đích để trả nợ khoản vay tại ngân hàng, theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, do vậy ông Nguyễn Văn H1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị T trả nợ số tiền trên.

[2.4] Về kháng cáo không đồng ý trả lãi cho Chị H của Bà T: Xét thấy đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, đến ngày 29/10/2013 Bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần buộc Bà T trả lãi cho Chị H, Chị H không đồng ý miễn lãi cho Bà T nên không có căn cứ xem xét.

[2.5] Về số tiền Bà T trình bày bà vay hộ anh V, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù anh V thừa nhận nhờ Bà T cầm tiền vay từ Chị H hộ anh, nhưng Bà T, anh V, Chị H không có văn bản hoặc tài liệu chứng cứ gì về việc Bà T chỉ cầm tiền hộ anh V và anh V đã trả đủ tiền cho Chị H, Bà T là người viết giấy vay tiền với Chị H. Chị H không thừa nhận nội dung đưa tiền cho Bà T cầm cho anh V vay hộ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Bà T không có yêu cầu phản tố, tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T không có tài liệu, chứng cứ nào mới, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét. Khi có căn cứ Bà T có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Án phí dân sự: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị T không được chấp nhận nên phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Bà T là không có căn cứ vì Bà T không thuộc trường hợp được miễn án phí. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280; Điều 147; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 6, Điều 24; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Trọng N số tiền gốc 704.700.000 đồng (Bảy trăm linh bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 29/10/2013 đến ngày 21/11/2018 là 321.167.000 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng cả gốc và lãi là 1.025.867.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 42.776.000 đồng (Bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

- Hoàn trả chị Nguyễn Thị H số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2012/01436 ngày 10/12/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh B.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện YT;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện YT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà